

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT****CHÍNH PHỦ**

**Nghị định số 159/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017**  
**biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam**  
**để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Ấn Độ**  
**giai đoạn 2018 - 2022**

(Tiếp theo Công báo số 311 + 312)

**BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM**  
**ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA ASEAN - ẤN ĐỘ**  
**GIAI ĐOẠN 2018 - 2022**

*(Kèm theo Nghị định số 159/2017/NĐ-CP  
ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ)*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	<b>Chương 82</b> <b>Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo, bộ</b> <b>đồ ăn làm từ kim loại cơ bản;</b> <b>các bộ phận của chúng làm</b> <b>từ kim loại cơ bản</b>					
<b>82.01</b>	<b>Dụng cụ cầm tay, gồm: mai,</b> <b>xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ</b> <b>xới và làm tơi đất, chĩa và cào;</b> <b>riều, câu liềm và các dụng cụ</b> <b>tương tự dùng để cắt chặt; kéo</b> <b>cắt cây và kéo tỉa cây các loại;</b> <b>hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén</b> <b>hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng</b> <b>cụ khác dùng trong nông nghiệp,</b> <b>làm vườn hoặc trong lâm nghiệp</b>					
8201.10.00	- Mai và xẻng	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8201.30	- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất:					
8201.30.10	- - Dụng cụ xới và cào đất	5	0	0	0	0
8201.30.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
8201.40.00	- Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	5	0	0	0	0
8201.50.00	- Kéo tia cây và kéo cắt tia, kéo để tia loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm)	5	0	0	0	0
8201.60.00	- Kéo tia xén hàng rào, kéo tia xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay	5	0	0	0	0
8201.90.00	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	5	0	0	0	0
<b>82.02</b>	<b>Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng)</b>					
8202.10.00	- Cưa tay	17	16,5	16,5	16	16
8202.20.00	- Lưỡi cưa vòng	3	0	0	0	0
	- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía):					
8202.31.00	- - Có bộ phận vận hành làm bằng thép	1	0	0	0	0
8202.39.00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	1	0	0	0	0
8202.40.00	- Lưỡi cưa xích	0	0	0	0	0
	- Lưỡi cưa khác:					
8202.91.00	- - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	1	0	0	0	0
8202.99	- - Loại khác:					
8202.99.10	- - - Lưỡi cưa thẳng	1	0	0	0	0
8202.99.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
<b>82.03</b>	<b>Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ cầm tay tương tự</b>					
8203.10.00	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	17	16,5	16,5	16	16
8203.20.00	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	*	*	*	*	*
8203.30.00	- Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự	1	0	0	0	0
8203.40.00	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ tương tự	3	0	0	0	0
<b>82.04</b>	<b>Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn</b>					
	- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:					
8204.11.00	- - Không điều chỉnh được	*	*	*	*	*
8204.12.00	- - Điều chỉnh được	*	*	*	*	*
8204.20.00	- Đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn	*	*	*	*	*
<b>82.05</b>	<b>Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ hoặc máy cắt bằng tia nước; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân</b>					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8205.10.00	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	*	*	*	*	*
8205.20.00	- Búa và búa tạ	*	*	*	*	*
8205.30.00	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	5	0	0	0	0
8205.40.00	- Tuốc nơ vít	12,5	10	9	8	0
	- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):					
8205.51.00	- - Dụng cụ dùng trong gia đình	*	*	*	*	*
8205.59.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0
8205.60.00	- Đèn hàn	5	0	0	0	0
8205.70.00	- Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	*	*	*	*	*
8205.90.00	- Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này	5	0	0	0	0
<b>8206.00.00</b>	<b>Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ</b>	21,5	21	20,5	20	20
<b>82.07</b>	<b>Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất</b>					
	- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8207.13.00	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	0	0	0	0	0
8207.19.00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	0	0	0	0	0
8207.20.00	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	1	0	0	0	0
8207.30.00	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	1	0	0	0	0
8207.40.00	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	1	0	0	0	0
8207.50.00	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	1	0	0	0	0
8207.60.00	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	1	0	0	0	0
8207.70.00	- Dụng cụ để cán	1	0	0	0	0
8207.80.00	- Dụng cụ để tiện	1	0	0	0	0
8207.90.00	- Các dụng cụ có thể thay đổi được khác	1	0	0	0	0
<b>82.08</b>	<b>Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí</b>					
8208.10.00	- Để gia công kim loại	1	0	0	0	0
8208.20.00	- Để chế biến gỗ	1	0	0	0	0
8208.30.00	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	5	0	0	0	0
8208.40.00	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	1	0	0	0	0
8208.90.00	- Loại khác	1	0	0	0	0
<b>8209.00.00</b>	<b>Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại</b>	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8210.00.00	Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống	5	0	0	0	0
82.11	Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó					
8211.10.00	- Bộ sản phẩm tổ hợp	1	0	0	0	0
	- Loại khác:					
8211.91.00	- - Dao ăn có lưỡi cố định	1	0	0	0	0
8211.92	- - Dao khác có lưỡi cố định:					
8211.92.50	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	1	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
8211.92.91	- - - - Dao bấm tự động hoặc dao gấp; dao thợ săn, dao thợ lặn và dao đa năng; dao nhíp có lưỡi dao dài 15 cm trở lên	1	0	0	0	0
8211.92.99	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0
8211.93	- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:					
	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp:					
8211.93.21	- - - - Có cán bằng kim loại cơ bản	1	0	0	0	0
8211.93.29	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0
8211.93.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
8211.94	- - Lưỡi dao:					
8211.94.10	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	1	0	0	0	0
8211.94.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
8211.95.00	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
<b>82.12</b>	<b>Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải)</b>					
8212.10.00	- Dao cạo	*	*	*	*	*
8212.20	- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải:					
8212.20.10	- - Lưỡi dao cạo kép	7,5	0	0	0	0
8212.20.90	- - Loại khác	7,5	0	0	0	0
8212.90.00	- Các bộ phận khác	7,5	0	0	0	0
<b>8213.00.00</b>	<b>Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng</b>	*	*	*	*	*
<b>82.14</b>	<b>Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)</b>					
8214.10.00	- Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	*	*	*	*	*
8214.20.00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	*	*	*	*	*
8214.90.00	- Loại khác	7,5	0	0	0	0
<b>82.15</b>	<b>Thìa, đĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bột, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gấp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự</b>					
8215.10.00	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	7,5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8215.20.00	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	25,5	25	24,5	24	24
	- Loại khác:					
8215.91.00	- - Được mạ kim loại quý	7,5	0	0	0	0
8215.99.00	- - Loại khác	25,5	25	24,5	24	24
	<b>Chương 83</b> <b>Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản</b>					
<b>83.01</b>	<b>Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khóa, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản</b>					
8301.10.00	- Khóa móc	*	*	*	*	*
8301.20.00	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	*	*	*	*	*
8301.30.00	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất	25,5	25	24,5	24	24
8301.40	- Khóa loại khác:					
8301.40.10	- - Còng, xích tay	4	4	4	4	4
8301.40.20	- - Khóa cửa	25,5	25	24,5	24	24
8301.40.90	- - Loại khác	25,5	25	24,5	24	24
8301.50.00	- Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với ổ khóa	25,5	25	24,5	24	24
8301.60.00	- Các bộ phận	25,5	25	24,5	24	24
8301.70.00	- Chìa rời	25,5	25	24,5	24	24
<b>83.02</b>	<b>Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa</b>					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	ra vào, cầu thang, cửa sổ, màn che, thân xe (coachwork), yên cương, rương, hòm hay các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự bằng kim loại cơ bản; bánh xe đẩy (castor) có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản					
8302.10.00	- Bản lề (Hinges)	*	*	*	*	*
8302.20	- Bánh xe đẩy (castor):					
8302.20.10	- - Loại có đường kính (bao gồm cả lớp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm	*	*	*	*	*
8302.20.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
8302.30	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ:					
8302.30.10	- - Bản lề để móc khóa (Hasps)	*	*	*	*	*
8302.30.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:					
8302.41	- - Phù hợp cho xây dựng:					
	- - - Bản lề để móc khóa và đinh kẹp dùng cho cửa ra vào; móc và mắt cài khóa; chốt cửa:					
8302.41.31	- - - - Bản lề để móc khóa	*	*	*	*	*
8302.41.39	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
8302.41.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
8302.42	- - Loại khác, phù hợp cho đồ nội thất:					
8302.42.20	- - - Bản lề để móc khóa	*	*	*	*	*
8302.42.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8302.49	- - Loại khác:					
8302.49.10	- - - Loại phù hợp cho yên cương	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					
8302.49.91	- - - - Bản lề để móc khóa	*	*	*	*	*
8302.49.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
8302.50.00	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	7,5	0	0	0	0
8302.60.00	- Cơ cấu đóng cửa tự động	*	*	*	*	*
<b>8303.00.00</b>	<b>Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khóa dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản</b>	*	*	*	*	*
<b>83.04</b>	<b>Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03</b>					
8304.00.10	- Tủ đựng hồ sơ và tủ đựng bộ phiếu thư mục	25,5	25	24,5	24	24
	- Loại khác:					
8304.00.91	- - Bằng nhôm	25,5	25	24,5	24	24
8304.00.92	- - Bằng ni-ken	25,5	25	24,5	24	24
8304.00.93	- - Bằng đồng hoặc chì	25,5	25	24,5	24	24
8304.00.99	- - Loại khác	25,5	25	24,5	24	24

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
<b>83.05</b>	<b>Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản</b>					
8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:					
8305.10.10	- - Dùng cho bìa gáy xoắn	7,5	0	0	0	0
8305.10.90	- - Loại khác	7,5	0	0	0	0
8305.20	- Ghim dập dạng băng:					
8305.20.10	- - Loại sử dụng cho văn phòng	25,5	25	24,5	24	24
8305.20.20	- - Loại khác, bằng sắt hoặc thép	25,5	25	24,5	24	24
8305.20.90	- - Loại khác	25,5	25	24,5	24	24
8305.90	- Loại khác, kể cả bộ phận:					
8305.90.10	- - Kẹp giấy	15	12,5	10	9	5
8305.90.90	- - Loại khác	15	12,5	10	9	5
<b>83.06</b>	<b>Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản</b>					
8306.10.00	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự	7,5	0	0	0	0
	- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:					
8306.21.00	- - Được mạ bằng kim loại quý	7,5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8306.29	- - Loại khác:					
8306.29.10	- - - Bằng đồng hoặc chì	7,5	0	0	0	0
8306.29.20	- - - Bằng ni-ken	7,5	0	0	0	0
8306.29.30	- - - Bằng nhôm	7,5	0	0	0	0
8306.29.90	- - - Loại khác	7,5	0	0	0	0
8306.30	- Khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự; gương:					
8306.30.10	- - Bằng đồng	7,5	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
8306.30.91	- - - Gương kim loại phản chiếu hình ảnh giao thông đặt tại các giao lộ hoặc các góc đường	7,5	0	0	0	0
8306.30.99	- - - Loại khác	7,5	0	0	0	0
<b>83.07</b>	<b>Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện để ghép nối</b>					
8307.10.00	- Bằng sắt hoặc thép	3	0	0	0	0
8307.90.00	- Bằng kim loại cơ bản khác	3	0	0	0	0
<b>83.08</b>	<b>Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, khoen và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo hoặc phụ kiện quần áo, giày dép, trang sức, đồng hồ đeo tay, sách, bạt che, đồ da, hàng du lịch hoặc yên cương hoặc cho các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản</b>					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8308.10.00	- Khóa có chốt, mắt cài khóa và khoen	*	*	*	*	*
8308.20.00	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	*	*	*	*	*
8308.90	- Loại khác, kể cả bộ phận:					
8308.90.10	- - Hạt trang trí	*	*	*	*	*
8308.90.20	- - Trang kim	*	*	*	*	*
8308.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
<b>83.09</b>	<b>Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nắp hình vuông miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản</b>					
8309.10.00	- Nắp hình vuông miện	10	10	9	8	5
8309.90	- Loại khác:					
8309.90.10	- - Bao thiếc bịt nút chai	5	0	0	0	0
8309.90.20	- - Nắp cửa hộp (lon) nhôm	5	0	0	0	0
8309.90.60	- - Nắp bình phun xịt, bằng thiếc	5	0	0	0	0
8309.90.70	- - Nắp hộp khác	5	0	0	0	0
	- - Loại khác, bằng nhôm:					
8309.90.81	- - - Nút chai; nút xoáy	5	0	0	0	0
8309.90.89	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
8309.90.91	- - - Nút chai; nút xoáy	5	0	0	0	0
8309.90.92	- - - Nắp (bung) cho thùng kim loại; chụp nắp thùng (bung covers); dụng cụ niêm phong; bịt (bảo vệ) các góc hòm	5	0	0	0	0
8309.90.99	- - - Loại khác	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
<b>8310.00.00</b>	<b>Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05</b>	3	0	0	0	0
<b>83.11</b>	<b>Dây, que, ống, tấm, điện cực và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc carbide kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất trợ dung, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc carbide kim loại; dây và que, từ bột kim loại cơ bản được kết tụ, sử dụng trong phun kim loại</b>					
8311.10	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện:					
8311.10.10	- - Dạng cuộn	7,5	0	0	0	0
8311.10.90	- - Loại khác	7,5	0	0	0	0
8311.20	- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện:					
	- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên:					
8311.20.21	- - - Dạng cuộn	7,5	0	0	0	0
8311.20.29	- - - Loại khác	7,5	0	0	0	0
8311.20.90	- - Loại khác	7,5	0	0	0	0
8311.30	- Que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên:					
8311.30.21	- - - Dạng cuộn	25,5	25	24,5	24	24
8311.30.29	- - - Loại khác	25,5	25	24,5	24	24
	- - Loại khác:					
8311.30.91	- - - Dạng cuộn	25,5	25	24,5	24	24
8311.30.99	- - - Loại khác	25,5	25	24,5	24	24
8311.90.00	- Loại khác	25,5	25	24,5	24	24
	<b>Chương 84</b> <b>Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng</b>					
<b>84.01</b>	<b>Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị</b>					
8401.10.00	- Lò phản ứng hạt nhân	0	0	0	0	0
8401.20.00	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	0	0	0	0	0
8401.30.00	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	0	0	0	0	0
8401.40.00	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	0	0	0	0	0
<b>84.02</b>	<b>Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt</b>					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	- Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:					
8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:					
8402.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8402.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8402.12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:					
	- - - Hoạt động bằng điện:					
8402.12.11	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	1	0	0	0	0
8402.12.19	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0
	- - - Không hoạt động bằng điện:					
8402.12.21	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	1	0	0	0	0
8402.12.29	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0
8402.19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:					
	- - - Hoạt động bằng điện:					
8402.19.11	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	1	0	0	0	0
8402.19.19	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0
	- - - Không hoạt động bằng điện:					
8402.19.21	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	1	0	0	0	0
8402.19.29	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0
8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt:					
8402.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8402.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8402.90	- Bộ phận:					
8402.90.10	- - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi	0	0	0	0	0
8402.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
<b>84.03</b>	<b>Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02</b>					
8403.10.00	- Nồi hơi	0	0	0	0	0
8403.90	- Bộ phận:					
8403.90.10	- - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi	0	0	0	0	0
8403.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
<b>84.04</b>	<b>Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác</b>					
8404.10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:					
	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.02:					
8404.10.11	- - - Thiết bị loại bỏ muối (máy thổi muối)	1	0	0	0	0
8404.10.19	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
8404.10.20	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.03	1	0	0	0	0
8404.20.00	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	1	0	0	0	0
8404.90	- Bộ phận:					
	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8404.10.11 và 8404.10.19:					
8404.90.11	- - - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi	1	0	0	0	0
8404.90.19	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8404.10.20:					
8404.90.21	- - - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8404.90.29	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
8404.90.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0
<b>84.05</b>	<b>Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc</b>					
8405.10.00	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	0	0	0	0	0
8405.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0
<b>84.06</b>	<b>Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác</b>					
8406.10.00	- Tua bin dùng cho máy thủy	0	0	0	0	0
	- Tua bin loại khác:					
8406.81.00	- - Công suất đầu ra trên 40 MW	0	0	0	0	0
8406.82	- - Công suất đầu ra không quá 40 MW:					
8406.82.10	- - - Công suất đầu ra không quá 5 MW	0	0	0	0	0
8406.82.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
8406.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0
<b>84.07</b>	<b>Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện</b>					
8407.10.00	- Động cơ phương tiện bay	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	- Động cơ máy thủy:					
8407.21	- - Động cơ gắn ngoài:					
8407.21.10	- - - Công suất không quá 22,38 kW (30hp)	*	*	*	*	*
8407.21.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
8407.29	- - Loại khác:					
8407.29.20	- - - Công suất không quá 22,38 kW (30hp)	7,5	0	0	0	0
8407.29.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
	- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:					
8407.31.00	- - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	*	*	*	*	*
8407.32	- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:					
	- - - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc:					
8407.32.11	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	*	*	*	*	*
8407.32.12	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	*	*	*	*	*
8407.32.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - Dung tích xi lanh trên 110 cc nhưng không quá 250 cc:					
8407.32.21	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	*	*	*	*	*
8407.32.22	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	*	*	*	*	*
8407.32.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
8407.33	- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8407.33.10	- - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	*	*	*	*	*
8407.33.20	- - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	*	*	*	*	*
8407.33.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
8407.34	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:					
	- - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:					
8407.34.40	- - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	*	*	*	*	*
8407.34.50	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	*	*	*	*	*
8407.34.60	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:					
8407.34.71	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*
8407.34.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*
8407.34.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					
8407.34.91	- - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	*	*	*	*	*
8407.34.92	- - - - Dùng cho các loại xe khác thuộc nhóm 87.01	*	*	*	*	*
8407.34.93	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:					
8407.34.94	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*
8407.34.95	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*
8407.34.99	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8407.90	- Động cơ khác:					
8407.90.10	- - Công suất không quá 18,65 kW	*	*	*	*	*
8407.90.20	- - Công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW	*	*	*	*	*
8407.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
<b>84.08</b>	<b>Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel)</b>					
8408.10	- Động cơ máy thủy:					
8408.10.10	- - Công suất không quá 22,38 kW	*	*	*	*	*
8408.10.20	- - Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 100 kW	*	*	*	*	*
8408.10.30	- - Công suất trên 100 kW nhưng không quá 750 kW	*	*	*	*	*
8408.10.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:					
	- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:					
8408.20.10	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					
8408.20.21	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*
8408.20.22	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	*	*	*	*	*
8408.20.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:					
8408.20.93	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					
8408.20.94	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8408.20.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	*	*	*	*	*
8408.20.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	*	*	*	*	*
8408.90	- Động cơ khác:					
8408.90.10	- - Công suất không quá 18,65 kW	*	*	*	*	*
	- - Công suất trên 100 kW:					
8408.90.51	- - - Cửa loại sử dụng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	*	*	*	*	*
8408.90.52	- - - Cửa loại sử dụng cho đầu máy xe lửa hoặc tàu điện	*	*	*	*	*
8408.90.59	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:					
8408.90.91	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	*	*	*	*	*
8408.90.92	- - - Cửa loại sử dụng cho đầu máy xe lửa hoặc tàu điện	*	*	*	*	*
8408.90.99	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
<b>84.09</b>	<b>Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08</b>					
8409.10.00	- Dùng cho động cơ phương tiện bay	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
8409.91	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:					
	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:					
8409.91.11	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	*	*	*	*	*
8409.91.12	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8409.91.13	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*	*	*
8409.91.14	- - - - Ống xi lanh khác	*	*	*	*	*
8409.91.15	- - - - Quy lát và nắp quy lát	*	*	*	*	*
8409.91.16	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*	*	*
8409.91.17	- - - - Piston khác	*	*	*	*	*
8409.91.18	- - - - Bạc piston và chốt piston	*	*	*	*	*
8409.91.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - Dùm cho xe của nhóm 87.01:					
8409.91.21	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	*	*	*	*	*
8409.91.22	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	*	*	*	*	*
8409.91.23	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*	*	*
8409.91.24	- - - - Ống xi lanh khác	*	*	*	*	*
8409.91.26	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*	*	*
8409.91.28	- - - - Bạc piston và chốt piston	*	*	*	*	*
8409.91.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - Dùm cho xe của nhóm 87.11:					
8409.91.31	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	*	*	*	*	*
8409.91.32	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	*	*	*	*	*
8409.91.34	- - - - Ống xi lanh	*	*	*	*	*
8409.91.35	- - - - Quy lát và nắp quy lát	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8409.91.37	- - - - Piston	*	*	*	*	*
8409.91.38	- - - - Bạc piston và chốt piston	*	*	*	*	*
8409.91.39	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - Dùng cho xe khác thuộc Chương 87:					
8409.91.41	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	*	*	*	*	*
8409.91.42	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	*	*	*	*	*
8409.91.43	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*	*	*
8409.91.44	- - - - Ống xi lanh khác	*	*	*	*	*
8409.91.45	- - - - Quy lát và nắp quy lát	*	*	*	*	*
8409.91.46	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*	*	*
8409.91.47	- - - - Piston khác	*	*	*	*	*
8409.91.48	- - - - Bạc piston và chốt piston	*	*	*	*	*
8409.91.49	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - Dùng cho tàu thuyền thuộc Chương 89:					
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:					
8409.91.51	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	*	*	*	*	*
8409.91.52	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*	*	*
8409.91.53	- - - - Ống xi lanh khác	*	*	*	*	*
8409.91.54	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8409.91.55	- - - - - Piston khác	*	*	*	*	*
8409.91.59	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:					
8409.91.61	- - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	*	*	*	*	*
8409.91.62	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*	*	*
8409.91.63	- - - - - Ống xi lanh khác	*	*	*	*	*
8409.91.64	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*	*	*
8409.91.69	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - Dùm cho động cơ khác:					
8409.91.71	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	*	*	*	*	*
8409.91.72	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	*	*	*	*	*
8409.91.73	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*	*	*
8409.91.74	- - - - Ống xi lanh khác	*	*	*	*	*
8409.91.76	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*	*	*
8409.91.77	- - - - Piston khác	*	*	*	*	*
8409.91.78	- - - - Bạc piston và chốt piston	*	*	*	*	*
8409.91.79	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
8409.99	- - Loại khác:					
	- - - Dùm cho động cơ của máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8409.99.11	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	*	*	*	*	*
8409.99.12	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	*	*	*	*	*
8409.99.13	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*	*	*
8409.99.14	- - - - Ống xi lanh khác	*	*	*	*	*
8409.99.15	- - - - Quy lát và nắp quy lát	*	*	*	*	*
8409.99.16	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*	*	*
8409.99.17	- - - - Piston khác	*	*	*	*	*
8409.99.18	- - - - Bạc piston và chốt piston	*	*	*	*	*
8409.99.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - Dùm cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01:					
8409.99.21	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	*	*	*	*	*
8409.99.22	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	*	*	*	*	*
8409.99.23	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*	*	*
8409.99.24	- - - - Ống xi lanh khác	*	*	*	*	*
8409.99.25	- - - - Quy lát và nắp quy lát	*	*	*	*	*
8409.99.26	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*	*	*
8409.99.27	- - - - Piston khác	*	*	*	*	*
8409.99.28	- - - - Bạc piston và chốt piston	*	*	*	*	*
8409.99.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	- - - Dừng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.11:					
8409.99.31	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	*	*	*	*	*
8409.99.32	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	*	*	*	*	*
8409.99.33	- - - - Ống xi lanh	*	*	*	*	*
8409.99.34	- - - - Quy lát và nắp quy lát	*	*	*	*	*
8409.99.35	- - - - Piston	*	*	*	*	*
8409.99.36	- - - - Bạc piston và chốt piston	*	*	*	*	*
8409.99.39	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - Dừng cho động cơ của xe khác thuộc Chương 87:					
8409.99.41	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	*	*	*	*	*
8409.99.42	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	*	*	*	*	*
8409.99.43	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*	*	*
8409.99.44	- - - - Ống xi lanh khác	*	*	*	*	*
8409.99.45	- - - - Quy lát và nắp quy lát	*	*	*	*	*
8409.99.46	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*	*	*
8409.99.47	- - - - Piston khác	*	*	*	*	*
8409.99.48	- - - - Bạc piston và chốt piston	*	*	*	*	*
8409.99.49	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - Dừng cho động cơ tàu thuyền thuộc Chương 89:					
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8409.99.51	----- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	*	*	*	*	*
8409.99.52	----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*	*	*
8409.99.53	----- Ống xi lanh khác	*	*	*	*	*
8409.99.54	----- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*	*	*
8409.99.55	----- Piston khác	*	*	*	*	*
8409.99.59	----- Loại khác	*	*	*	*	*
	---- Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:					
8409.99.61	----- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	*	*	*	*	*
8409.99.62	----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*	*	*
8409.99.63	----- Ống xi lanh khác	*	*	*	*	*
8409.99.64	----- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*	*	*
8409.99.65	----- Piston khác	*	*	*	*	*
8409.99.69	----- Loại khác	*	*	*	*	*
	--- Loại khác:					
8409.99.71	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	*	*	*	*	*
8409.99.72	---- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	*	*	*	*	*
8409.99.73	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*	*	*
8409.99.74	---- Ống xi lanh khác	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8409.99.75	- - - - Quy lát và nắp quy lát	*	*	*	*	*
8409.99.76	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*	*	*
8409.99.77	- - - - Piston khác	*	*	*	*	*
8409.99.78	- - - - Bạc piston và chốt piston	*	*	*	*	*
8409.99.79	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
<b>84.10</b>	<b>Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng</b>					
	- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:					
8410.11.00	- - Công suất không quá 1.000 kW	0	0	0	0	0
8410.12.00	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	0	0	0	0	0
8410.13.00	- - Công suất trên 10.000 kW	0	0	0	0	0
8410.90.00	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	0	0	0	0	0
<b>84.11</b>	<b>Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác</b>					
	- Tua bin phản lực:					
8411.11.00	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	0	0	0	0	0
8411.12.00	- - Có lực đẩy trên 25 kN	0	0	0	0	0
	- Tua bin cánh quạt:					
8411.21.00	- - Công suất không quá 1.100 kW	0	0	0	0	0
8411.22.00	- - Công suất trên 1.100 kW	0	0	0	0	0
	- Các loại tua bin khí khác:					
8411.81.00	- - Công suất không quá 5.000 kW	0	0	0	0	0
8411.82.00	- - Công suất trên 5.000 kW	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8411.91.00	- - Cửa tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	0	0	0	0	0
8411.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
<b>84.12</b>	<b>Động cơ và mô tơ khác</b>					
8412.10.00	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	0	0	0	0	0
	- Động cơ và mô tơ thủy lực:					
8412.21.00	- - Chuyên động tịnh tiến (xi lanh)	0	0	0	0	0
8412.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:					
8412.31.00	- - Chuyên động tịnh tiến (xi lanh)	0	0	0	0	0
8412.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
8412.80.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
8412.90	- Bộ phận:					
8412.90.10	- - Cửa động cơ thuộc phân nhóm 8412.10	0	0	0	0	0
8412.90.20	- - Cửa động cơ/mô tơ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác gắn với nồi hơi	0	0	0	0	0
8412.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
<b>84.13</b>	<b>Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng</b>					
	- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo:					
8413.11.00	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc cho gara	1	0	0	0	0
8413.19	- - Loại khác:					
8413.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8413.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8413.20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:					
8413.20.10	- - Bơm nước	25,5	25	24,5	24	24
8413.20.20	- - Bơm hút sữa	25,5	25	24,5	24	24
8413.20.90	- - Loại khác	25,5	25	24,5	24	24
8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:					
8413.30.30	- - Bơm nhiên liệu loại sử dụng cho động cơ của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	3	3	3	3	3
8413.30.40	- - Bơm nước loại được sử dụng cho động cơ của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	3	3	3	3	3
	- - Loại khác, loại ly tâm:					
8413.30.51	- - - Có đường kính cửa hút không quá 200 mm	3	3	3	3	3
8413.30.52	- - - Có đường kính cửa hút trên 200 mm	3	3	3	3	3
8413.30.90	- - Loại khác	3	3	3	3	3
8413.40.00	- Bơm bê tông	1	0	0	0	0
8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:					
	- - Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m <sup>3</sup> /h:					
8413.50.31	- - - Hoạt động bằng điện	7	6	5	4	0
8413.50.32	- - - Không hoạt động bằng điện	7	6	5	4	0
8413.50.40	- - Bơm nước, với lưu lượng trên 8.000 m <sup>3</sup> /h nhưng không quá 13.000 m <sup>3</sup> /h	7	6	5	4	0
8413.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	- - Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m <sup>3</sup> /h:					
8413.60.31	- - - Hoạt động bằng điện	25,5	25	24,5	24	24
8413.60.32	- - - Không hoạt động bằng điện	8,5	8	8	8	8
8413.60.40	- - Bơm nước, với lưu lượng trên 8.000 m <sup>3</sup> /h nhưng không quá 13.000 m <sup>3</sup> /h	8,5	8	8	8	8
8413.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
8413.70	- Bơm ly tâm khác:					
	- - Bơm nước một tầng, một chiều hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hoặc khớp nối trực tiếp, trừ loại bơm đồng trục với động cơ:					
8413.70.11	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	21,5	21	20,5	20	20
8413.70.19	- - - Loại khác	21,5	21	20,5	20	20
	- - Bơm nước được thiết kế đặt chìm dưới nước:					
8413.70.31	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	8,5	8	8	8	8
8413.70.39	- - - Loại khác	8,5	8	8	8	8
	- - Bơm nước khác, với lưu lượng không quá 8.000 m <sup>3</sup> /h:					
8413.70.42	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm, hoạt động bằng điện	8,5	8	8	8	8
8413.70.43	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm, không hoạt động bằng điện	8,5	8	8	8	8
8413.70.49	- - - Loại khác	25,5	25	24,5	24	24
	- - Bơm nước khác, với lưu lượng trên 8.000 m <sup>3</sup> /h nhưng không quá 13.000 m <sup>3</sup> /h:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8413.70.51	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	8,5	8	8	8	8
8413.70.59	- - - Loại khác	8,5	8	8	8	8
	- - Loại khác:					
8413.70.91	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	0	0	0	0	0
8413.70.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:					
8413.81	- - Bơm:					
8413.81.13	- - - Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m <sup>3</sup> /h, hoạt động bằng điện	25,5	25	24,5	24	24
8413.81.14	- - - Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m <sup>3</sup> /h, không hoạt động bằng điện	8,5	8	8	8	8
8413.81.15	- - - Bơm nước, với lưu lượng trên 8.000 m <sup>3</sup> /h nhưng không quá 13.000 m <sup>3</sup> /h	8,5	8	8	8	8
8413.81.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
8413.82	- - Máy đẩy chất lỏng:					
8413.82.10	- - - Hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8413.82.20	- - - Không hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
	- Bộ phận:					
8413.91	- - Cửa bơm:					
8413.91.10	- - - Cửa bơm thuộc phân nhóm 8413.20.10	17	16,5	16,5	16	16
8413.91.20	- - - Cửa bơm thuộc phân nhóm 8413.20.20 và 8413.20.90	17	16,5	16,5	16	16
8413.91.30	- - - Cửa bơm thuộc phân nhóm 8413.70.11 và 8413.70.19	8,5	8	8	8	8
8413.91.40	- - - Cửa bơm ly tâm khác	8,5	8	8	8	8
8413.91.90	- - - Cửa bơm khác	0	0	0	0	0
8413.92.00	- - Cửa máy đẩy chất lỏng	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
<b>84.14</b>	<b>Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc</b>					
8414.10.00	- Bơm chân không	3	0	0	0	0
8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:					
8414.20.10	-- Bơm xe đạp	17	16,5	16,5	16	16
8414.20.90	-- Loại khác	17	16,5	16,5	16	16
8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh:					
8414.30.40	- - Có công suất làm lạnh trên 21,10 kW, hoặc có dung tích làm việc trên một chu kỳ từ 220 cc trở lên	8,5	8	8	8	8
8414.30.90	-- Loại khác	8,5	8	8	8	8
8414.40.00	- Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	5	0	0	0	0
	- Quạt:					
8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:					
8414.51.10	--- Quạt bàn và quạt dạng hộp	25,5	25	24,5	24	24
	--- Loại khác:					
8414.51.91	---- Có lưới bảo vệ	25,5	25	24,5	24	24
8414.51.99	---- Loại khác	25,5	25	24,5	24	24
8414.59	-- Loại khác:					
	--- Công suất không quá 125 kW:					
8414.59.20	---- Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò	12,5	12,5	12,5	12	12
8414.59.30	---- Máy thổi khí	17	16,5	16,5	16	16

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	- - - - Loại khác:					
8414.59.41	- - - - - Có lưới bảo vệ	17	16,5	16,5	16	16
8414.59.49	- - - - - Loại khác	17	16,5	16,5	16	16
	- - - Loại khác:					
8414.59.50	- - - - Máy thổi khí	8,5	8	8	8	8
	- - - - Loại khác:					
8414.59.91	- - - - - Có lưới bảo vệ	8,5	8	8	8	8
8414.59.92	- - - - - Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò	8,5	8	8	8	8
8414.59.99	- - - - - Loại khác	8,5	8	8	8	8
8414.60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:					
	- - Đã lắp với bộ phận lọc:					
8414.60.11	- - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	0	0	0	0	0
8414.60.19	- - - Loại khác	7,5	0	0	0	0
	- - Chưa lắp với bộ phận lọc:					
8414.60.91	- - - Phù hợp dùng trong công nghiệp	7,5	0	0	0	0
8414.60.99	- - - Loại khác	7,5	0	0	0	0
8414.80	- Loại khác:					
	- - Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa trên 120 cm:					
	- - - Đã lắp với bộ phận lọc:					
8414.80.11	- - - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	0	0	0	0	0
8414.80.19	- - - - Loại khác	4	4	4	4	4
	- - - Chưa lắp với bộ phận lọc:					
8414.80.21	- - - - Phù hợp dùng trong công nghiệp	4	4	4	4	4
8414.80.29	- - - - Loại khác	4	4	4	4	4
8414.80.30	- - Thiết bị tạo gió có cơ cấu piston dịch chuyển tự do dùng cho tua bin khí	4	4	4	4	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	- - Máy nén trừ loại thuộc phân nhóm 8414.30 hoặc 8414.40:					
8414.80.41	- - - Mô-đun nén khí sử dụng trong khoan dầu mỏ	4	4	4	4	4
8414.80.42	- - - Dùm cho máy điều hòa không khí của ô tô	8,5	8	8	8	8
8414.80.43	- - - Dạng kín dùm cho máy điều hòa không khí	8,5	8	8	8	8
8414.80.49	- - - Loại khác	6,5	6,5	6,5	6,5	6
8414.80.50	- - Máy bơm không khí	3	3	3	3	3
8414.80.90	- - Loại khác	4	4	4	4	4
8414.90	- Bộ phận:					
	- - Cửa quạt:					
8414.90.21	- - - Cửa hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 85.09 hoặc 85.16	25,5	25	24,5	24	24
8414.90.22	- - - Cửa máy thổi khí	25,5	25	24,5	24	24
8414.90.29	- - - Loại khác	25,5	25	24,5	24	24
	- - Cửa nắp chụp hút:					
8414.90.31	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.60	8,5	8	8	8	8
8414.90.32	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.80	0	0	0	0	0
	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.10:					
8414.90.41	- - - Dùm cho máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8414.90.42	- - - Dùm cho máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8414.90.50	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.20	8,5	8	8	8	8
8414.90.60	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.30	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.40:					
8414.90.71	- - - Dừng cho máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8414.90.72	- - - Dừng cho máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
	- - Cửa bơm hoặc máy nén khác:					
8414.90.91	- - - Dừng cho máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8414.90.92	- - - Dừng cho máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
<b>84.15</b>	<b>Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt</b>					
8415.10	- Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt):					
8415.10.10	- - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	25,5	25	24,5	24	24
8415.10.90	- - Loại khác	17	16,5	16,5	16	16
8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:					
8415.20.10	- - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	*	*	*	*	*
8415.20.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
	- Loại khác:					
8415.81	- - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:					
8415.81.11	- - - - Công suất làm mát không quá 21,10 kW	12	10	9	9	5
8415.81.12	- - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m <sup>3</sup> /phút	12	10	9	9	5
8415.81.19	- - - - Loại khác	12	10	9	9	5
	- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:					
8415.81.21	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	15	12,5	10	10	5
8415.81.29	- - - - Loại khác	12	10	9	9	5
	- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):					
8415.81.31	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	15	12,5	10	10	5
8415.81.39	- - - - Loại khác	12	10	9	9	5
	- - - Loại khác:					
8415.81.91	- - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m <sup>3</sup> /phút	12	10	9	9	5
	- - - - Loại khác:					
8415.81.93	- - - - - Công suất làm mát không quá 21,10 kW	15	12,5	10	10	5
8415.81.94	- - - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW	15	12,5	10	10	5
8415.81.99	- - - - - Loại khác	12	10	9	9	5
8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:					
	- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8415.82.11	---- Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m <sup>3</sup> /phút	12	10	9	9	5
8415.82.19	---- Loại khác	12	10	9	9	5
	- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:					
8415.82.21	---- Công suất làm mát không quá 26,38 kW	15	12,5	10	10	5
8415.82.29	---- Loại khác	12	10	9	9	5
	- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):					
8415.82.31	---- Công suất làm mát không quá 26,38 kW	15	12,5	10	10	5
8415.82.39	---- Loại khác	12	10	9	9	5
	- - - Loại khác:					
8415.82.91	---- Công suất làm mát không quá 26,38 kW	15	12,5	10	10	5
8415.82.99	---- Loại khác	12	10	9	9	5
8415.83	-- Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:					
	- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:					
8415.83.11	---- Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m <sup>3</sup> /phút	12	10	9	9	5
8415.83.19	---- Loại khác	12	10	9	9	5
	- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:					
8415.83.21	---- Công suất làm mát không quá 26,38 kW	15	12,5	10	9	5
8415.83.29	---- Loại khác	12	10	9	9	5
	- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8415.83.31	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	15	12,5	10	9	5
8415.83.39	- - - - Loại khác	12	10	9	9	5
	- - - Loại khác:					
8415.83.91	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	15	12,5	10	9	5
8415.83.99	- - - - Loại khác	12	10	9	9	5
8415.90	- Bộ phận:					
	- - Cửa máy có công suất làm mát không quá 21,10 kW:					
8415.90.13	- - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	5	0	0	0	0
8415.90.14	- - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ dùng cho máy điều hòa không khí lắp trên xe có động cơ	1	0	0	0	0
8415.90.15	- - - Khung vỏ, đã hàn và sơn, trừ loại thuộc phân nhóm 8415.90.13	5	0	0	0	0
8415.90.19	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
	- - Cửa máy có công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW:					
	- - - Có lưu lượng không khí đi qua một dàn bay hơi vượt quá 67,96 m <sup>3</sup> /phút:					
8415.90.24	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	5	0	0	0	0
8415.90.25	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
8415.90.26	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	5	0	0	0	0
8415.90.29	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0
	- - Cửa máy có công suất làm mát trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	- - - Có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m <sup>3</sup> /phút:					
8415.90.34	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	5	0	0	0	0
8415.90.35	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
8415.90.36	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	5	0	0	0	0
8415.90.39	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0
	- - Cửa máy có công suất làm mát trên 52,75 kW:					
	- - - Có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m <sup>3</sup> /phút:					
8415.90.44	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	5	0	0	0	0
8415.90.45	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
8415.90.46	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	5	0	0	0	0
8415.90.49	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0
<b>84.16</b>	<b>Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bột hoặc nhiên liệu khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng</b>					
8416.10.00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	1	0	0	0	0
8416.20.00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8416.30.00	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng	1	0	0	0	0
8416.90.00	- Bộ phận	1	0	0	0	0
<b>84.17</b>	<b>Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện</b>					
8417.10.00	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	1	0	0	0	0
8417.20.00	- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	3	0	0	0	0
8417.80.00	- Loại khác	1	0	0	0	0
8417.90.00	- Bộ phận	1	0	0	0	0
<b>84.18</b>	<b>Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15</b>					
8418.10	- Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt:					
	- - Loại sử dụng trong gia đình:					
8418.10.11	- - - Dung tích không quá 230 lít	25,5	25	24,5	24	24
8418.10.19	- - - Loại khác	25,5	25	24,5	24	24
8418.10.20	- - Loại khác, dung tích không quá 350 lít	3	3	3	3	3
8418.10.90	- - Loại khác	3	3	3	3	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình:					
8418.21	- - Loại sử dụng máy nén:					
8418.21.10	- - - Dung tích không quá 230 lít	25,5	25	24,5	24	24
8418.21.90	- - - Loại khác	25,5	25	24,5	24	24
8418.29.00	- - Loại khác	30	29,5	29	28	27,5
8418.30	- Tủ kết đông, loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít:					
8418.30.10	- - Dung tích không quá 200 lít	*	*	*	*	*
8418.30.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
8418.40	- Tủ kết đông, loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít:					
8418.40.10	- - Dung tích không quá 200 lít	*	*	*	*	*
8418.40.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
8418.50	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông:					
	- - Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít:					
8418.50.11	- - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	4	4	4	4	4
8418.50.19	- - - Loại khác	17	16,5	16,5	16	16
	- - Loại khác:					
8418.50.91	- - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	8,5	8	8	8	8
8418.50.99	- - - Loại khác	25,5	25	24,5	24	24
	- Thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác; bơm nhiệt:					
8418.61.00	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8418.69	- - Loại khác:					
8418.69.10	- - - Thiết bị làm lạnh đồ uống	5	0	0	0	0
8418.69.30	- - - Thiết bị cấp nước lạnh (cold water dispenser)	5	0	0	0	0
	- - - Thiết bị làm lạnh nước có công suất làm lạnh trên 21,10 kW:					
8418.69.41	- - - - Dùng cho máy điều hòa không khí	5	0	0	0	0
8418.69.49	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0
8418.69.50	- - - Thiết bị sản xuất đá vảy	1	0	0	0	0
8418.69.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
	- Bộ phận:					
8418.91.00	- - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	5	0	0	0	0
8418.99	- - Loại khác:					
8418.99.10	- - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ	5	0	0	0	0
8418.99.40	- - - Panel nhôm cán - ghép dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8418.10.11, 8418.10.19, 8418.21.10, 8418.21.90 hoặc 8418.29.00	5	0	0	0	0
8418.99.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
<b>84.19</b>	<b>Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước,</b>					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	<b>sấy, làm bay hơi, làm khô, ngưng tụ hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện</b>					
	- Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện:					
8419.11	- - Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:					
8419.11.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình	3	0	0	0	0
8419.11.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
8419.19	- - Loại khác:					
8419.19.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình	3	0	0	0	0
8419.19.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
8419.20.00	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	0	0	0	0
	- Máy sấy:					
8419.31	- - Dụng cụ sấy nông sản:					
8419.31.30	- - - Thiết bị làm bay hơi	3	0	0	0	0
8419.31.40	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0
8419.31.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
8419.32	- - Dụng cụ sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:					
8419.32.10	- - - Hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0
8419.32.20	- - - Không hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0
8419.39	- - Loại khác:					
	- - - Hoạt động bằng điện:					
8419.39.11	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8419.39.19	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0
8419.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:					
8419.40.10	- - Hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0
8419.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0
8419.50	- Bộ phận trao đổi nhiệt:					
8419.50.10	- - Tháp làm mát	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
8419.50.91	- - - Hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8419.50.92	- - - Không hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8419.60	- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:					
8419.60.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8419.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
	- Máy và thiết bị khác:					
8419.81	- - Đẻ làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:					
8419.81.10	- - - Hoạt động bằng điện	5	0	0	0	0
8419.81.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5	0	0	0	0
8419.89	- - Loại khác:					
	- - - Hoạt động bằng điện:					
8419.89.13	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0
8419.89.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
8419.89.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8419.90	- Bộ phận:					
	- - Cửa thiết bị hoạt động bằng điện:					
8419.90.12	- - - Cửa máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8419.90.13	- - - Vỏ của tháp làm mát	0	0	0	0	0
8419.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Cửa thiết bị không hoạt động bằng điện:					
8419.90.22	- - - Cửa thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga, loại sử dụng trong gia đình	0	0	0	0	0
8419.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
<b>84.20</b>	<b>Các loại máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng</b>					
8420.10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác:					
8420.10.10	- - Thiết bị có ứng dụng phim khô hoặc dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	1	0	0	0	0
8420.10.20	- - Máy là hoặc máy vắt phù hợp sử dụng cho gia đình	1	0	0	0	0
8420.10.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0
	- Bộ phận:					
8420.91	- - Trục cán:					
8420.91.10	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8420.10.10	1	0	0	0	0
8420.91.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
8420.99	- - Loại khác:					
8420.99.10	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8420.10.10	1	0	0	0	0
8420.99.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
<b>84.21</b>	<b>Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí</b>					
	- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:					
8421.11.00	-- Máy tách kem	3	0	0	0	0
8421.12.00	-- Máy làm khô quần áo	25,5	25	24,5	24	24
8421.19	-- Loại khác:					
8421.19.10	--- Loại sử dụng sản xuất đường	1	0	0	0	0
8421.19.90	--- Loại khác	1	0	0	0	0
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:					
8421.21	-- Để lọc hoặc tinh chế nước:					
	--- Công suất lọc không quá 500 lít/giờ:					
8421.21.11	---- Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	5	0	0	0	0
8421.21.19	---- Loại khác	5	0	0	0	0
	--- Công suất lọc trên 500 lít/giờ:					
8421.21.22	---- Hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8421.21.23	---- Không hoạt động bằng điện	5	0	0	0	0
8421.22	-- Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:					
8421.22.30	--- Hoạt động bằng điện, công suất trên 500 lít/giờ	5	0	0	0	0
8421.22.90	--- Loại khác	5	0	0	0	0
8421.23	-- Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:					
	--- Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:					
8421.23.11	---- Bộ lọc dầu	0	0	0	0	0
8421.23.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87:					
8421.23.21	- - - - Bộ lọc dầu	5	0	0	0	0
8421.23.29	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
8421.23.91	- - - - Bộ lọc dầu	0	0	0	0	0
8421.23.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
8421.29	- - Loại khác:					
8421.29.10	- - - Loại phù hợp sử dụng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	0	0	0	0
8421.29.20	- - - Loại sử dụng trong sản xuất đường	0	0	0	0	0
8421.29.30	- - - Loại sử dụng trong hoạt động khoan dầu	0	0	0	0	0
8421.29.40	- - - Loại khác, bộ lọc xăng	0	0	0	0	0
8421.29.50	- - - Loại khác, bộ lọc dầu	0	0	0	0	0
8421.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:					
8421.31	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:					
8421.31.10	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	*	*	*	*	*
8421.31.20	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	*	*	*	*	*
8421.31.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
8421.39	- - Loại khác:					
8421.39.20	- - - Máy lọc không khí	0	0	0	0	0
8421.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:					
8421.91	- - Cửa máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8421.91.10	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.12.00	0	0	0	0	0
8421.91.20	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.19.10	0	0	0	0	0
8421.91.90	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.11.00 hoặc 8421.19.90	0	0	0	0	0
8421.99	- - Loại khác:					
	- - - Lỗi lọc của thiết bị lọc thuộc phân nhóm 8421.23:					
8421.99.21	- - - - Cửa phân nhóm 8421.23.11 hoặc 8421.23.21	1	0	0	0	0
8421.99.29	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0
8421.99.30	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.31	1	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
8421.99.91	- - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.20	1	0	0	0	0
8421.99.94	- - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.21.11	1	0	0	0	0
8421.99.96	- - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.11 hoặc 8421.23.91	1	0	0	0	0
8421.99.97	- - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.19 hoặc 8421.23.99	1	0	0	0	0
8421.99.98	- - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.50 hoặc 8421.39.90	1	0	0	0	0
8421.99.99	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0
<b>84.22</b>	<b>Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi</b>					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	<b>hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống</b>					
	- Máy rửa bát đĩa:					
8422.11.00	- - Loại sử dụng trong gia đình	25,5	25	24,5	24	24
8422.19.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0
8422.20.00	- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	1	0	0	0	0
8422.30.00	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	0	0	0	0	0
8422.40.00	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	1	0	0	0	0
8422.90	- Bộ phận:					
8422.90.10	- - Cửa các máy thuộc phân nhóm 8422.11	1	0	0	0	0
8422.90.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0
<b>84.23</b>	<b>Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân</b>					
8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:					
8423.10.10	- - Hoạt động bằng điện	15	10	9	8	0
8423.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	15	10	9	8	0
8423.20	- Cân băng tải:					
8423.20.10	- - Hoạt động bằng điện	3	2	2	1	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8423.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	3	2	2	1	0
8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:					
8423.30.10	- - Hoạt động bằng điện	3	2	2	1	0
8423.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	3	2	2	1	0
	- Cân trọng lượng khác:					
8423.81	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:					
8423.81.10	- - - Hoạt động bằng điện	25,5	25	24,5	24	24
8423.81.20	- - - Không hoạt động bằng điện	25,5	25	24,5	24	24
8423.82	- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:					
	- - - Hoạt động bằng điện:					
8423.82.11	- - - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	12	10	8	8	0
8423.82.19	- - - - Loại khác	3	2	2	1	0
	- - - Không hoạt động bằng điện:					
8423.82.21	- - - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	12	10	8	8	0
8423.82.29	- - - - Loại khác	3	2	2	1	0
8423.89	- - Loại khác:					
8423.89.10	- - - Hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8423.89.20	- - - Không hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8423.90	- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân:					
8423.90.10	- - Quả cân	5	0	0	0	0
	- - Bộ phận khác của cân:					
8423.90.21	- - - Cửa máy hoạt động bằng điện	5	0	0	0	0
8423.90.29	- - - Cửa máy không hoạt động bằng điện	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
<b>84.24</b>	<b>Thiết bị cơ khí (hoạt động bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự</b>					
8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:					
8424.10.10	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0
8424.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự:					
	- - Hoạt động bằng điện:					
8424.20.11	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	0
8424.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Không hoạt động bằng điện:					
8424.20.21	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	0
8424.20.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
8424.30.00	- Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	1	0	0	0	0
	- Thiết bị phun dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:					
8424.41	- - Thiết bị phun xách tay:					
8424.41.10	- - - Thiết bị phun thuốc trừ sâu hoạt động bằng tay	5	0	0	0	0
8424.41.20	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8424.41.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
8424.49	- - Loại khác:					
8424.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8424.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
	- Thiết bị khác:					
8424.82	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:					
8424.82.10	- - - Hệ thống tưới kiểu nhỏ giọt	1	0	0	0	0
8424.82.20	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8424.82.30	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8424.89	- - Loại khác:					
8424.89.10	- - - Thiết bị phun, xịt hoạt động bằng tay sử dụng trong gia đình có dung tích không quá 3 lít	3	0	0	0	0
8424.89.20	- - - Đầu bình phun, xịt có gắn vòi	3	0	0	0	0
8424.89.40	- - - Thiết bị gia công ướn, bằng cách phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hóa lên các đế của các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị tạo vết của các chất lỏng, bột hàn nhão, bi hàn, vật liệu hàn hoặc chất bịt kín lên tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô hoặc dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các đế của tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng	3	0	0	0	0
8424.89.50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0
8424.89.90	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0
8424.90	- Bộ phận:					
8424.90.10	- - Cửa bình đập lửa	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	- - Cửa súng phun và các thiết bị tương tự:					
	- - - Hoạt động bằng điện:					
8424.90.21	- - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.11	1	0	0	0	0
8424.90.23	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0
	- - - Không hoạt động bằng điện:					
8424.90.24	- - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.21	1	0	0	0	0
8424.90.29	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0
8424.90.30	- - Cửa máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	1	0	0	0	0
	- - Cửa thiết bị khác:					
8424.90.93	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.82.10	1	0	0	0	0
8424.90.94	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.41.10, 8424.41.20, 8424.49.20 hoặc 8424.82.30	1	0	0	0	0
8424.90.95	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.41.90, 8424.49.10 hoặc 8424.82.20	0	0	0	0	0
8424.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
<b>84.25</b>	<b>Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại</b>					
	- Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:					
8425.11.00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	0	0	0	0	0
8425.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	- Tời ngang; tời dọc:					
8425.31.00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	0	0	0	0	0
8425.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Kịch; tời nâng xe:					
8425.41.00	- - Hệ thống kịch tầng dùng trong ga ra	0	0	0	0	0
8425.42	- - Loại kịch và tời khác, dùng thủy lực:					
8425.42.10	- - - Kịch nâng dùng cho cơ cấu tự đổ của xe tải	0	0	0	0	0
8425.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
8425.49	- - Loại khác:					
8425.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8425.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
<b>84.26</b>	<b>Cổng trục của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cầu</b>					
	- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:					
8426.11.00	- - Cần trục cầu di chuyển trên đế cố định	3	0	0	0	0
8426.12.00	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	0	0	0	0	0
8426.19	- - Loại khác:					
8426.19.20	- - - Cầu trục	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8426.19.30	- - - Cổng trục	0	0	0	0	0
8426.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
8426.20.00	- Cần trục tháp	0	0	0	0	0
8426.30.00	- Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	3	0	0	0	0
	- Máy khác, loại tự hành:					
8426.41.00	- - Chạy bánh lốp	0	0	0	0	0
8426.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Máy khác:					
8426.91.00	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	0	0	0	0	0
8426.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
<b>84.27</b>	<b>Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càn nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng</b>					
8427.10.00	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	1	0	0	0	0
8427.20.00	- Xe tự hành khác	1	0	0	0	0
8427.90.00	- Các loại xe khác	0	0	0	0	0
<b>84.28</b>	<b>Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy (lift), thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo)</b>					
8428.10	- Thang máy (lift) và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp):					
	- - Thang máy (lift):					
8428.10.31	- - - Để chở người	3	0	0	0	0
8428.10.39	- - - Loại khác	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8428.10.40	- - Tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp)	0	0	0	0	0
8428.20	- Máy nâng hạ và băng tải dùng khí nén:					
8428.20.10	- - Loại sử dụng trong nông nghiệp	1	0	0	0	0
8428.20.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0
	- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:					
8428.31.00	- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	3	0	0	0	0
8428.32	- - Loại khác, dạng gầu:					
8428.32.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	3	0	0	0	0
8428.32.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
8428.33	- - Loại khác, dạng băng tải:					
8428.33.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	1	0	0	0	0
8428.33.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
8428.39	- - Loại khác:					
8428.39.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	1	0	0	0	0
8428.39.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
8428.40.00	- Thang cuốn và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	3	0	0	0	0
8428.60.00	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	0	0	0	0	0
8428.90	- Máy khác:					
8428.90.20	- - Máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8428.90.30	- - Thiết bị đẩy xe goòng trong hầm mỏ, thanh ngang xe goòng hoặc đầu máy, thiết bị lật toa xe và các thiết bị giữ xe goòng chạy đường ray tương tự	0	0	0	0	0
8428.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
<b>84.29</b>	<b>Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành</b>					
	- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:					
8429.11.00	- - Loại bánh xích	0	0	0	0	0
8429.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
8429.20.00	- Máy san đất	0	0	0	0	0
8429.30.00	- Máy cạp	0	0	0	0	0
8429.40	- Máy đầm và xe lu lăn đường:					
8429.40.30	- - Máy đầm	0	0	0	0	0
8429.40.40	- - Xe lu rung, với lực rung của trống không quá 20 tấn tính theo trọng lượng	1	0	0	0	0
8429.40.50	- - Các loại xe lu rung khác	0	0	0	0	0
8429.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc:					
8429.51.00	- - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước	0	0	0	0	0
8429.52.00	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360°	0	0	0	0	0
8429.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
<b>84.30</b>	<b>Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, bóc tách hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết</b>					
8430.10.00	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	1	0	0	0	0
8430.20.00	- Máy xới và dọn tuyết	1	0	0	0	0
	- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:					
8430.31.00	- - Loại tự hành	1	0	0	0	0
8430.39.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0
	- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:					
8430.41.00	- - Loại tự hành	0	0	0	0	0
8430.49	- - Loại khác:					
8430.49.10	- - - Bộ dàn khoan và các mảng cấu kiện tích hợp sử dụng trong các công đoạn khoan	1	0	0	0	0
8430.49.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
8430.50.00	- Máy khác, loại tự hành	1	0	0	0	0
	- Máy khác, loại không tự hành:					
8430.61.00	- - Máy đầm hoặc máy nén	1	0	0	0	0
8430.69.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0
<b>84.31</b>	<b>Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30</b>					
8431.10	- Cửa máy thuộc nhóm 84.25:					
	- - Cửa máy hoạt động bằng điện:					
8431.10.13	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.11.00, 8425.31.00 hoặc 8425.49.10	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8431.10.19	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
	- - Cửa máy không hoạt động bằng điện:					
8431.10.22	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.19.00, 8425.39.00, 8425.41.00, 8425.42.10 hoặc 8425.42.90	1	0	0	0	0
8431.10.29	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
	- Cửa máy thuộc nhóm 84.27:					
8431.20.10	- - Thuộc phân nhóm 8427.10 hoặc 8427.20	3	0	0	0	0
8431.20.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
	- Cửa máy thuộc nhóm 84.28:					
8431.31	- - Cửa thang máy (lift), tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn:					
8431.31.10	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.39 hoặc 8428.10.40	1	0	0	0	0
8431.31.20	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.31 hoặc 8428.40.00	0	0	0	0	0
8431.39	- - Loại khác:					
8431.39.10	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 hoặc 8428.39.10	0	0	0	0	0
8431.39.40	- - - Cửa máy tự động dùng để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0
8431.39.50	- - - Loại khác, cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.90	0	0	0	0	0
8431.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Cửa máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8431.41	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp:					
8431.41.10	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.26	3	0	0	0	0
8431.41.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
8431.42.00	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	3	0	0	0	0
8431.43.00	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	0	0	0	0	0
8431.49	- - Loại khác:					
8431.49.10	- - - Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26	0	0	0	0	0
8431.49.20	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy cào, máy san hoặc máy cạp	0	0	0	0	0
8431.49.40	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	0	0	0	0	0
8431.49.50	- - - Cửa xe lu lăn đường	0	0	0	0	0
8431.49.60	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8430.20.00	0	0	0	0	0
8431.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
<b>84.32</b>	<b>Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao</b>					
8432.10.00	- Máy cày	12	10	9	9	5
	- Máy bừa, máy cào, máy xới đất từ dưới lên (cultivators), máy làm cỏ và máy xới đất từ trên xuống (hoes):					
8432.21.00	- - Bừa đĩa	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8432.29.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0
	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy:					
8432.31.00	- - Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy trực tiếp không cần xới đất (no-till)	1	0	0	0	0
8432.39.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0
	- Máy rải phân hữu cơ và máy rắc phân bón:					
8432.41.00	- - Máy rải phân hữu cơ	1	0	0	0	0
8432.42.00	- - Máy rắc phân bón	1	0	0	0	0
8432.80	- Máy khác:					
8432.80.10	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	5	5	5	5	5
8432.80.20	- - Máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao	5	5	5	5	5
8432.80.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5
8432.90	- Bộ phận:					
8432.90.10	- - Cửa máy thuộc phân nhóm 8432.80.90	1	0	0	0	0
8432.90.20	- - Cửa máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao	1	0	0	0	0
8432.90.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0
<b>84.33</b>	<b>Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37</b>					
	- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8433.11.00	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	1	0	0	0	0
8433.19	- - Loại khác:					
8433.19.10	- - - Không dùng động cơ	1	0	0	0	0
8433.19.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
8433.20.00	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	1	0	0	0	0
8433.30.00	- Máy dọn cỏ khô khác	1	0	0	0	0
8433.40.00	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rom hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	1	0	0	0	0
	- Máy thu hoạch khác; máy đập:					
8433.51.00	- - Máy gặt đập liên hợp	1	0	0	0	0
8433.52.00	- - Máy đập khác	5	5	5	5	5
8433.53.00	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	1	0	0	0	0
8433.59	- - Loại khác:					
8433.59.20	- - - Máy hái bông (cotton)	5	5	5	5	5
8433.59.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5
8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác:					
8433.60.10	- - Hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8433.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8433.90	- Bộ phận:					
8433.90.10	- - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (gồm cả lớp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là bánh xe hoặc lớp lắp vào đó có chiều rộng trên 30 mm	1	0	0	0	0
8433.90.20	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.11 hoặc 8433.19.90	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8433.90.30	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.19.10	1	0	0	0	0
8433.90.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0
<b>84.34</b>	<b>Máy vắt sữa và máy chế biến sữa</b>					
8434.10	- Máy vắt sữa:					
8434.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8434.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8434.20	- Máy chế biến sữa:					
8434.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8434.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8434.90	- Bộ phận:					
8434.90.10	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các loại máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8434.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
<b>84.35</b>	<b>Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự</b>					
8435.10	- Máy:					
8435.10.10	- - Hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8435.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8435.90	- Bộ phận:					
8435.90.10	- - Cửa máy hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8435.90.20	- - Cửa máy không hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
<b>84.36</b>	<b>Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong,</b>					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	<b>kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở</b>					
8436.10	- Máy chế biến thức ăn gia súc:					
8436.10.10	- - Hoạt động bằng điện	17	16,5	16,5	16	16
8436.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	17	16,5	16,5	16	16
	- Máy chăm sóc gia cầm; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:					
8436.21	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:					
8436.21.10	- - - Hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0
8436.21.20	- - - Không hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0
8436.29	- - Loại khác:					
8436.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0
8436.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0
8436.80	- Máy khác:					
	- - Hoạt động bằng điện:					
8436.80.11	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	2	0	0	0	0
8436.80.19	- - - Loại khác	2	0	0	0	0
	- - Không hoạt động bằng điện:					
8436.80.21	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	2	0	0	0	0
8436.80.29	- - - Loại khác	2	0	0	0	0
	- Bộ phận:					
8436.91	- - Cửa máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:					
8436.91.10	- - - Cửa máy và thiết bị hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8436.91.20	- - - Cửa máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8436.99	- - Loại khác:					
	- - - Cửa máy và thiết bị hoạt động bằng điện:					
8436.99.11	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	1	0	0	0	0
8436.99.19	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0
	- - - Cửa máy và thiết bị không hoạt động bằng điện:					
8436.99.21	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	1	0	0	0	0
8436.99.29	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0
<b>84.37</b>	<b>Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp</b>					
8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hay các loại rau đậu đã được làm khô:					
8437.10.10	- - Dùng cho các loại hạt, hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0
8437.10.20	- - Dùng cho các loại hạt, không hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, không hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0
8437.10.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8437.10.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	3	0	0	0	0
8437.80	- Máy khác:					
8437.80.10	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động bằng điện	17	16,5	16,5	16	16
8437.80.20	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, không hoạt động bằng điện	17	16,5	16,5	16	16
8437.80.30	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện	17	16,5	16,5	16	16
8437.80.40	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, không hoạt động bằng điện	17	16,5	16,5	16	16
	- - Loại khác, hoạt động bằng điện:					
8437.80.51	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giã, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	17	16,5	16,5	16	16
8437.80.59	- - - Loại khác	17	16,5	16,5	16	16
	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện:					
8437.80.61	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giã, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	17	16,5	16,5	16	16
8437.80.69	- - - Loại khác	17	16,5	16,5	16	16
8437.90	- Bộ phận:					
	- - Cửa máy hoạt động bằng điện:					
8437.90.11	- - - Cửa máy thuộc phân nhóm 8437.10	5	5	5	5	5
8437.90.19	- - - Loại khác	5	5	5	5	5
	- - Cửa máy không hoạt động bằng điện:					
8437.90.21	- - - Cửa máy thuộc phân nhóm 8437.10	5	5	5	5	5
8437.90.29	- - - Loại khác	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
<b>84.38</b>	<b>Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật</b>					
8438.10	- Máy làm bánh mì và máy để sản xuất mì macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:					
8438.10.10	- - Hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8438.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8438.20	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la:					
8438.20.10	- - Hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8438.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8438.30	- Máy sản xuất đường:					
8438.30.10	- - Hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8438.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8438.40.00	- Máy sản xuất bia	1	0	0	0	0
8438.50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:					
8438.50.10	- - Hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8438.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8438.60	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:					
8438.60.10	- - Hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8438.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8438.80	- Máy loại khác:					
	- - Máy xát vỏ cà phê:					
8438.80.11	- - - Hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8438.80.12	- - - Không hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
	- - Máy chế biến cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm:					
8438.80.21	- - - Hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8438.80.22	- - - Không hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
8438.80.91	- - - Hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8438.80.92	- - - Không hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8438.90	- Bộ phận:					
	- - Cửa máy hoạt động bằng điện:					
8438.90.11	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.10	1	0	0	0	0
8438.90.12	- - - Cửa máy xát vỏ cà phê	1	0	0	0	0
8438.90.19	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
	- - Cửa máy không hoạt động bằng điện:					
8438.90.21	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.20	1	0	0	0	0
8438.90.22	- - - Cửa máy xát vỏ cà phê	1	0	0	0	0
8438.90.29	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
<b>84.39</b>	<b>Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa</b>					
8439.10.00	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	3	2	2	1	0
8439.20.00	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	3	2	2	1	0
8439.30.00	- Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa	3	2	2	1	0
	- Bộ phận:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8439.91.00	- - Cửa máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	1	0	0	0	0
8439.99.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0
<b>84.40</b>	<b>Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách</b>					
8440.10	- Máy:					
8440.10.10	- - Hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8440.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8440.90	- Bộ phận:					
8440.90.10	- - Cửa máy hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8440.90.20	- - Cửa máy không hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
<b>84.41</b>	<b>Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại</b>					
8441.10	- Máy cắt xén các loại:					
8441.10.10	- - Hoạt động bằng điện	3	2	2	1	0
8441.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	3	2	2	1	0
8441.20	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:					
8441.20.10	- - Hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8441.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8441.30	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn:					
8441.30.10	- - Hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8441.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8441.40	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8441.40.10	- - Hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8441.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8441.80	- Máy loại khác:					
8441.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8441.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8441.90	- Bộ phận:					
8441.90.10	- - Cửa máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8441.90.20	- - Cửa máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
<b>84.42</b>	<b>Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in ấn khác; khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)</b>					
8442.30	- Máy, thiết bị và dụng cụ:					
8442.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8442.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8442.40	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên:					
8442.40.10	- - Cửa máy, thiết bị hoặc dụng cụ hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8442.40.20	- - Cửa máy, thiết bị hoặc dụng cụ không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8442.50.00	- Khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	0	0	0	0	0
<b>84.43</b>	<b>Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng</b>					
	- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:					
8443.11.00	- - Máy in offset, in cuộn	1	0	0	0	0
8443.12.00	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	1	0	0	0	0
8443.13.00	- - Máy in offset khác	1	0	0	0	0
8443.14.00	- - Máy in letterpress, in cuộn, trừ loại máy in flexo	1	0	0	0	0
8443.15.00	- - Máy in letterpress, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in flexo	1	0	0	0	0
8443.16.00	- - Máy in flexo	1	0	0	0	0
8443.17.00	- - Máy in ống đồng	1	0	0	0	0
8443.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:					
	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun:					
8443.31.11	- - - - Loại màu	1	0	0	0	0
8443.31.19	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0
	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ laser:					
8443.31.21	- - - - Loại màu	3	0	0	0	0
8443.31.29	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0
	- - - Máy in-copy-fax kết hợp:					
8443.31.31	- - - - Loại màu	3	0	0	0	0
8443.31.39	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
8443.31.91	- - - - Máy in-copy-scan-fax kết hợp	3	0	0	0	0
8443.31.99	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0
8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:					
	- - - Máy in kim:					
8443.32.11	- - - - Loại màu	3	0	0	0	0
8443.32.19	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0
	- - - Máy in phun:					
8443.32.21	- - - - Loại màu	1	0	0	0	0
8443.32.29	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0
	- - - Máy in laser:					
8443.32.31	- - - - Loại màu	3	0	0	0	0
8443.32.39	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0
	- - - Máy fax:					
8443.32.41	- - - - Loại màu	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8443.32.49	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0
8443.32.50	- - - Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	0	0	0	0
8443.32.60	- - - Máy vẽ (Plotters)	3	0	0	0	0
8443.32.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
8443.39	- - Loại khác:					
8443.39.10	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp)	3	0	0	0	0
8443.39.20	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp)	3	0	0	0	0
8443.39.30	- - - Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học	3	0	0	0	0
8443.39.40	- - - Máy in phun	1	0	0	0	0
8443.39.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện:					
8443.91.00	- - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	0	0	0	0	0
8443.99	- - Loại khác:					
8443.99.10	- - - Cửa máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	1	0	0	0	0
8443.99.20	- - - Hộp mực in đã có mực in	3	0	0	0	0
8443.99.30	- - - Bộ phận cung cấp giấy; bộ phận sắp xếp giấy	3	0	0	0	0
8443.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
<b>84.44</b>	<b>Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo</b>					
8444.00.10	- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8444.00.20	- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
<b>84.45</b>	<b>Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47</b>					
	- Máy chuẩn bị xơ sợi dệt:					
8445.11	- - Máy chải thô:					
8445.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8445.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8445.12	- - Máy chải kỹ:					
8445.12.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8445.12.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8445.13	- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô:					
8445.13.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8445.13.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8445.19	- - Loại khác:					
8445.19.30	- - - Máy tách hạt bông	5	5	5	5	5
8445.19.40	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8445.19.50	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8445.20	- Máy kéo sợi:					
8445.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8445.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8445.30	- Máy đậu hoặc máy xe sợi:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8445.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8445.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8445.40	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:					
8445.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8445.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8445.90	- Loại khác:					
8445.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8445.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
<b>84.46</b>	<b>Máy dệt</b>					
8446.10	- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm:					
8446.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8446.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt thoi:					
8446.21.00	- - Máy dệt khung cửi có động cơ	0	0	0	0	0
8446.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
8446.30.00	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi	0	0	0	0	0
<b>84.47</b>	<b>Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi quần, sản xuất vải tuyền, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy chần sợi nổi vòng</b>					
	- Máy dệt kim tròn:					
8447.11	- - Có đường kính trục cuộn không quá 165 mm:					
8447.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8447.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8447.12	- - Có đường kính trục cuộn trên 165 mm:					
8447.12.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8447.12.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8447.20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:					
8447.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8447.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8447.90	- Loại khác:					
8447.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
8447.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0
<b>84.48</b>	<b>Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dùng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt)</b>					
	- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:					
8448.11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:					
8448.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8448.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8448.19	- - Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8448.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8448.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8448.20.00	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	1	0	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:					
8448.31.00	- - Kim chải	1	0	0	0	0
8448.32.00	- - Cửa máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	0	0	0	0	0
8448.33.00	- - Cọc sợi, găng, nôi và khuyên	1	0	0	0	0
8448.39.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:					
8448.42.00	- - Lược dệt, go và khung go	1	0	0	0	0
8448.49	- - Loại khác:					
	- - - Thoi:					
8448.49.11	- - - - Dùi cho máy hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8448.49.12	- - - - Dùi cho máy không hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
	- - - - Loại khác:					
8448.49.91	- - - - Cửa máy hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8448.49.92	- - - - Cửa máy không hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:					
8448.51.00	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	1	0	0	0	0
8448.59.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
<b>84.49</b>	<b>Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phốt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phốt; cốt làm mũ</b>					
8449.00.10	- Hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
8449.00.20	- Không hoạt động bằng điện	1	0	0	0	0
<b>84.50</b>	<b>Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô</b>					
	- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:					
8450.11	- - Máy tự động hoàn toàn:					
8450.11.10	- - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	*	*	*	*	*
8450.11.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
8450.12	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm:					
8450.12.10	- - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	*	*	*	*	*
8450.12.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
8450.19	- - Loại khác:					
	- - - Hoạt động bằng điện:					
8450.19.11	- - - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	*	*	*	*	*
8450.19.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					
8450.19.91	- - - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	*	*	*	*	*
8450.19.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
8450.20.00	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
8450.90	- Bộ phận:					
8450.90.10	- - Cửa máy thuộc phân nhóm 8450.20.00	3	0	0	0	0
8450.90.20	- - Cửa máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12 hoặc 8450.19	3	0	0	0	0
<b>84.51</b>	<b>Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép méch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải để hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quần, tờ (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt</b>					
8451.10.00	- Máy giặt khô	10	10	9	7,5	0
	- Máy sấy:					
8451.21.00	- - Sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lần sấy	*	*	*	*	*
8451.29.00	- - Loại khác	3	2	2	1	0
8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép méch):					
8451.30.10	- - Máy là trục đơn, loại gia dụng	3	2	2	1	0
8451.30.90	- - Loại khác	3	2	2	1	0
8451.40.00	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	2	0	0	0	0
8451.50.00	- Máy để quần, tờ (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	0	0	0	0	0
8451.80.00	- Máy loại khác	3	0	0	0	0
8451.90	- Bộ phận:					
8451.90.10	- - Cửa máy có sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lượt	3	0	0	0	0
8451.90.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018 - 30/12/2018	31/12/2018 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2021 - 30/12/2021	31/12/2021 - 30/12/2022
<b>84.52</b>	<b>Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu</b>					
8452.10.00	- Máy khâu dùng cho gia đình	*	*	*	*	*
	- Máy khâu khác:					
8452.21.00	- - Loại tự động	3	0	0	0	0
8452.29.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0
8452.30.00	- Kim máy khâu	5	0	0	0	0
8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu:					
	- - Cửa máy thuộc phân nhóm 8452.10.00:					
8452.90.11	- - - Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	15	12,5	10	9	5
8452.90.12	- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	7,5	0	0	0	0
8452.90.19	- - - Loại khác	15	12,5	10	9	5
	- - Loại khác:					
8452.90.91	- - - Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	5	5	5	5	5
8452.90.92	- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	3	0	0	0	0
8452.90.99	- - - Loại khác	5	5	5	5	5

(Xem tiếp Công báo số 315 + 316)

---

---

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại liên hệ:  
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517  
- Phát hành: 080.48543  
Email: [congbao@chinhphu.vn](mailto:congbao@chinhphu.vn)  
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>  
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng